



CHƯƠNG 2

ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG QUỐC TẾ (INCOTERMS) VÀ HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG

CHƯƠNG 2

ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG QUỐC TẾ (INCOTERMS) VÀ HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG

Mục tiêu:

- Diễn giải về Incoterms và hợp đồng ngoại thương.
- Liên hệ và thực hành các kiến thức chuyên sâu về Incoterms và hợp đồng ngoại thương vào các tình huống cụ thể.
- Đọc hiểu, kiểm tra tính chính xác và soạn thảo hợp đồng ngoại thương.
- Giải thích, vận dụng và phân tích được các quy định trong luật quốc tế và các quy tắc tập quán quốc tế thuộc lĩnh vực thanh toán quốc tế như Incoterms.

NỘI DUNG

2.1. ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (INCOTERMS)

2.1.1. Giới thiệu chung về Incoterms

2.1.2. Incoterms 2020

2.1.3. Các vấn đề lưu ý với Incoterms

2.2. HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG

2.2.1. Khái niệm, đặc điểm và hình thức

2.2.2. Cơ sở pháp lý

2.2.3. Nội dung

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ INCOTERMS

- **Incoterms** - *International Commercial Terms* : Các điều kiện thương mại quốc tế.
- Trong thực tế, *Incoterms* còn được gọi bằng các thuật ngữ như “*Shipment Terms*”, “*Terms of Delivery*”, “*Trade Terms*”.
- Incoterms được soạn thảo và ban hành bởi ICC (International Chamber of Commerce – Phòng Thương Mại Quốc Tế)

2.1. ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Khái niệm về Incoterms

Incoterms (viết tắt của International Commerce Terms - Các điều khoản thương mại quốc tế) là một bộ các quy tắc thương mại quốc tế được công nhận và sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới. Incoterms quy định những quy tắc có liên quan đến giá cả và trách nhiệm của các bên (bên bán và bên mua) trong một hoạt động thương mại quốc tế.

2.1. ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Mục đích của Incoterms

- Cung cấp bộ quy tắc nhằm giải thích những điều kiện thương mại thông dụng nhất trong thương mại quốc tế.
- Giúp các bên tránh được hoặc hạn chế được đáng kể những rủi ro phát sinh do những khác biệt trong cách giải thích các điều kiện Incoterms ở các nước khác nhau. Khi hợp đồng tham chiếu đến Incoterms, các bên sẽ xác định được rõ ràng nghĩa vụ tương ứng và hạn chế những rắc rối về mặt pháp lý.
- Tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy giao dịch thương mại quốc tế.

2.1. ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Sự ra đời của Incoterms

- Incoterms do phòng thương mại quốc tế ICC soạn thảo, ban hành lần đầu tiên vào năm 1936.
- Cho đến nay, Incoterms đã được tu chỉnh 8 lần vào các năm 1953, 1967, 1976, 1980, 1990, 2000, 2010, 2020.
- Các bên tham gia có quyền chọn bất kỳ Incoterms nào, và phải dẫn chiếu rõ ràng Incoterms mà các bên sử dụng.
- Incoterms chỉ đề cập đến một số nghĩa vụ có liên quan đến giao nhận, vận tải, bảo hiểm, thủ tục thông quan,... nên không thể thay thế hợp đồng ngoại thương.

Incoterms chủ yếu mô tả

- Nghĩa vụ: Người bán phải, Người mua phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ.
- Rủi ro: Khi nào và tại địa điểm nào thì Người bán chuyển rủi ro với hàng hóa sang cho người mua.
- Chi phí: Bên nào phải trả các chi phí nào?

Incoterms không có tác dụng gì?

- Các điều kiện Incoterms không phải và cũng không thay thế được Hợp đồng thương mại.
- Các điều kiện Incoterms không điều chỉnh tới các vấn đề như đặc điểm hàng hóa, phương thức thanh toán, hậu quả của việc giao hàng chậm và các vi phạm khác, tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ...
- Nếu không được đưa vào hợp đồng để thành một phần của hợp đồng thì các nghĩa vụ trong Incoterms sẽ không phải bắt buộc.

2.1. ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Sự ra đời của Incoterms

- Incoterms được ICC ban hành lần đầu năm 1936 và trải qua các lần sửa đổi vào các năm 1953, 1967, 1976, 1980, 1990, 2000, 2010, 2020.
- **Incoterms 1936:** gồm 7 điều kiện thương mại : EXW, FCA, FOT/FOR, FAS, FOB, C&F và CIF.
- **Incoterms 1953:** gồm 9 điều kiện thương mại. Thêm 2 điều kiện DES, DEQ vào Incoterms 1936.
- **Incoterms 1967:** gồm 11 điều kiện thương mại. Thêm 2 điều kiện DAF, DDP vào Incoterms 1953.
- **Incoterms 1976:** gồm 12 điều kiện thương mại. Thêm 1 điều kiện FOA (FOB Airport) vào Incoterms 1967.

2.1. ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Sự ra đời của Incoterms

- **Incoterms 1980:** gồm 14 điều kiện thương mại. Thêm 2 điều kiện CPT, CIP vào Incoterms 1976.
- **Incoterms 1990:** gồm 13 điều kiện thương mại. Thêm 1 điều kiện DDU và bỏ bớt 2 điều kiện FOA, FOT/FOR trong Incoterms 1980.
- **Incoterms 2000:** giữ nguyên 13 điều kiện thương mại như Incoterms 1990 nhưng sửa đổi nội dung của ba điều kiện FCA, FAS, DEQ.

2.1. ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Sự ra đời của Incoterms

- **Incoterms 2010**: gồm 11 điều kiện thương mại. Thêm 2 điều kiện DAT, DAP và bỏ bớt 4 điều kiện DAF, DES, DEQ, DDU trong Incoterms 2000. **Hiệu lực từ 01/01/2011.**
- **Incoterms 2020** vẫn giữ nguyên số lượng 11 điều kiện so với Incoterms 2010, nhưng thay thế điều kiện DAT bằng DPU. Ngoài ra còn có nhiều thay đổi khác nữa để tạo thuận lợi cho người dùng trong quá trình áp dụng Incoterms vào các giao dịch thương mại. **Hiệu lực từ 01/01/2020**

Điểm khác biệt giữa Incoterms 2020 so với Incoterms 2010

- Lý giải rõ ràng hơn Incoterms
- Sắp xếp lại các mục nghĩa vụ của các bên để làm rõ hơn nội dung của nghĩa vụ giao hàng và phân chia rủi ro.
- Vận đơn On – Board khi giao hàng với điều kiện FCA.
- Nghĩa vụ phân chia chi phí được dời xuống mục A9/B9
- Mức bảo hiểm CIF và CIP.
- Thay thế điều kiện DAT bằng DPU.

SỰ CẦN THIẾT PHẢI THAY ĐỔI

- Tăng trưởng kinh tế toàn cầu
- Tăng cường an ninh trong vận chuyển
- Linh hoạt bảo hiểm theo loại hàng, phương thức vận chuyển
- Yêu cầu từ ngân hàng đối với Bill of lading theo FCA.

SỬ DỤNG INCOTERMS 2020 NHƯ THẾ NÀO?

1. Dẫn chiếu các điều kiện Incoterms 2020 vào hợp đồng hàng hóa

Ví dụ: CIF Haiphong Incoterms 2020.

2. Quy định địa điểm hoặc cảng cảng chính xác càng tốt

- Trong nhóm D, địa điểm được nhắc đến là nơi giao hàng hóa và cũng là đích đến của hàng, Người bán phải tổ chức việc vận chuyển hàng hóa đến điểm đó.
- Trong nhóm C, địa điểm được chỉ định là đích đến là nơi mà Người bán phải tổ chức vận chuyển và trả cước phí vận chuyển hàng hóa đó. Tuy nhiên lại không phải là nơi chuyển giao rủi ro từ Người bán sang Người mua.

SỬ DỤNG INCOTERMS 2020 NHƯ THẾ NÀO?

3. Nghĩa vụ giao hàng, rủi ro và chi phí trong Incoterms 2020

- Các nhóm E,F,C,D thì địa điểm chuyển giao hàng hóa sẽ di chuyển dần từ kho của Người bán đến kho của Người mua.
- Điều kiện nhóm F, điểm giao hàng lần lượt sẽ là các điểm thuộc vị trí địa lý được ghi kèm với điều kiện Incoterms như là cơ sở của Người bán, 1 điểm tập kết hàng hoặc cảng bốc hàng.

SỬ DỤNG INCOTERMS 2020 NHƯ THẾ NÀO?

4. Các điều kiện Incoterms 2020 và vận tải

Nhóm F và C, giao hàng cho người chuyên chở do Người bán chỉ định hoặc đặt hàng lên trên phương tiện chuyên chở do mình thuê thì các địa điểm thực hiện các nghĩa vụ này sẽ là nơi hàng hóa được coi là chuyển giao từ Người bán sang Người mua. Đây là điểm chuyển giao rủi ro từ Người bán sang Người mua.

- Nhóm C thì vị trí hàng được chuyển giao sẽ phức tạp hơn nhiều. CIP và CPT thì xác định những bên vận chuyển tham gia vào quá trình chuyển hàng là rất quan trọng.

INCOTERMS 2020

Nhóm các điều kiện áp dụng cho mọi phương thức vận tải: gồm 7 điều kiện :

- EXW: Giao tại xưởng
- FCA: Giao cho người chuyên chở
- CPT: Cước phí trả tới
- CIP: Cước phí và phí bảo hiểm trả tới
- DAP: Giao chưa dỡ (Giao tại nơi đến)
- DPU: Giao hàng chưa dỡ
- DDP: Giao hàng đã thông quan

INCOTERMS 2020

Nhóm các điều kiện áp dụng cho vận tải đường biển và đường thủy nội địa: gồm 4 điều kiện:

- FAS: Giao dọc mạn tàu
- FOB: Giao trên tàu
- CFR: Tiền hàng và cước phí
- CIF: Tiền hàng, phí bảo hiểm và cước phí

Kết cấu Incoterms 2020

- A1/B1: Nghĩa vụ chung
- A2/B2: Giao/ Nhận hàng
- A3/B3: Chuyển giao rủi ro
- A4/B4: Vận tải
- A5/B5: Bảo hiểm
- A6/B6: Chứng từ giao nhận hàng hóa
- A7/B7: Thủ tục xuất khẩu/ nhập khẩu
- A8/B8: Kiểm tra/ đóng gói/ ký mã hiệu
- A9/B9: Phân chia chi phí
- A10/B10: Nghĩa vụ về việc thông báo cho bên còn lại.

EXW

Ex Works: Giao tại xưởng

Giao hàng:

- Tại cơ sở người bán/ nơi khác
- Chưa được bốc
- Chưa thông quan xuất khẩu

Người bán thông quan xuất khẩu + bốc hàng => FCA

FCA

Free Carrier : Giao cho người chuyên chở (Nơi giao hàng quy định)

Giao hàng:

- Đã thông quan xuất khẩu
- Cho người chuyên chở
- Tại cơ sở người bán: đã bốc
- Tại nơi khác: sẵn sàng dỡ

CFR

Cost and Freight

Tiền hàng và cước phí vận tải (Cảng đến quy định)

Người bán:

- Thông quan xuất khẩu
- Ký hợp đồng, trả cước phí tới cảng đến
- Giao hàng trên tàu tại cảng bốc

Hàng container: Giao tại điểm tập kết => CPT

CPT

Carriage Paid To

Cước phí trả tới (nơi đến quy định)

Người bán:

- Thông quan xuất khẩu
- Ký hợp đồng, trả cước phí tới nơi đến
- Giao hàng cho người chuyên chở

CIP

Carriage and Insurance Paid To

Cước phí, bảo hiểm trả tới (nơi đến quy định)

Người bán:

- Thông quan xuất khẩu
- Ký hợp đồng, trả cước phí tới nơi đến
- Giao hàng cho người chuyên chở
- Ký hợp đồng bảo hiểm mức tối đa

CIF

Cost, insurance and Freight

Tiền hàng, phí bảo hiểm và cước phí vận tải

(Cảng đến quy định)

Người bán:

- Thông quan xuất khẩu
- Ký hợp đồng, trả cước phí tới cảng đến
- Giao hàng trên tàu tại cảng bốc
- Ký hợp đồng bảo hiểm mức tối thiểu

Hàng container: Giao tại điểm tập kết => CIP

FAS

Free Alongside Ship: Giao hàng dọc mạn tàu (Cảng bốc hàng quy định)

Giao hàng:

- Đã thông quan xuất khẩu
- Dọc mạn tàu tại cảng bốc hàng

Hàng container: Giao tại điểm tập kết => FCA

FOB

Free On Board: Giao hàng trên tàu (Cảng bốc hàng quy định)

Giao hàng:

- Đã thông quan xuất khẩu
- Trên tàu tại cảng bốc

Hàng container: Giao tại điểm tập kết => FCA

DAP
Delivered At Place
Giao hàng chưa dỡ (nơi đến quy định)

Giao hàng:

- Chưa thông quan nhập khẩu
- Trên phương tiện vận tải tại nơi đến: sẵn sàng dỡ.

Người bán thông quan nhập khẩu =>DDP

DPU

Delivered At Place Unloaded

Giao hàng đã dỡ (*nơi đến quy định*)

Giao hàng:

- Tại nơi đến
- Chưa thông quan nhập khẩu
- Đã được dỡ
- Trên phương tiện vận tải tại nơi đến: sẵn sàng dỡ.

- Người mua dỡ hàng => DAP

- NB thông quan nhập khẩu + NM dỡ hàng => DDP

DDP

Delivered Duty Paid

Giao hàng đã nộp thuế (nơi đến quy định)

Giao hàng:

- Đã thông quan nhập khẩu
- Trên phương tiện vận tải tại nơi đến: sẵn sàng dỡ.

Người mua thông quan nhập khẩu => DAP

2.1.3. Những vấn đề cần lưu ý khi sử dụng Incoterms

* Tính chất pháp lý tùy ý của Incoterms:

- Incoterms có hiệu lực pháp lý bắt buộc chỉ khi nào hợp đồng mua bán hàng hóa có dẫn chiếu áp dụng Incoterms.
- Các phiên bản Incoterms có hiệu lực như nhau. Do đó, khi dẫn chiếu Incoterms trong hợp đồng thì cần chỉ rõ Incoterms phiên bản nào.
- Các bên có thể sửa đổi, bổ sung nội dung các điều kiện Incoterms khi sử dụng nhưng cần thỏa thuận rõ các sửa đổi này trong hợp đồng để tránh rủi ro.
- Nội dung Incoterms nếu có xung đột với luật quốc gia thì luật quốc gia có giá trị pháp lý cao hơn khi giải quyết tranh chấp.

2.1.3. Những vấn đề cần lưu ý khi sử dụng Incoterms

* Các điều kiện Incoterms không làm cho hợp đồng đầy đủ

- Incoterms chỉ cho biết: người bán hay người mua có nghĩa vụ thuê phương tiện vận tải, mua bảo hiểm, làm thủ tục hải quan xuất nhập khẩu; địa điểm mà người bán giao hàng và chuyển giao rủi ro cho người mua; những chi phí mỗi bên phải chịu trong quá trình giao hàng.
- Incoterms không đề cập các vấn đề khác liên quan đến hàng hóa, chẳng hạn: giá cả, phương thức thanh toán, sự chuyển giao quyền sở hữu về hàng hóa, hậu quả khi vi phạm hợp đồng... → quy định trong các điều khoản khác hay trong luật chi phối của hợp đồng.



HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG SALE CONTRACT

Khái niệm, đặc điểm

* Khái niệm hợp đồng ngoại thương :

- **Hợp đồng ngoại thương** còn được gọi: *hợp đồng mua bán quốc tế, hợp đồng thương mại quốc tế, hợp đồng xuất nhập khẩu.*
- Là hợp đồng mua bán hàng hóa có tính chất quốc tế.
- Tính chất quốc tế thể hiện ở các tiêu chí:
 1. Các bên ký kết hợp đồng có trụ sở thương mại / nơi cư trú thường xuyên ở các nước khác nhau (Lưu ý: không dựa vào quốc tịch của các bên ký kết).
 2. Hàng hóa được di chuyển qua biên giới của một nước.

Khái niệm, đặc điểm

* Khái niệm hợp đồng ngoại thương:

- Công ước *Lahaye 1964* về mua bán quốc tế các động sản hữu hình cho rằng tính chất quốc tế phải thể hiện cả hai tiêu chí trên.
- Công ước Viên 1980 của Liên Hiệp Quốc về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (*United Nations Convention on Contracts for International Sales of Goods, Vienna 1980 – CISG*), gọi tắt là **Công ước Viên 1980** cho rằng tính chất quốc tế được xác định chỉ bởi tiêu chí thứ nhất là đủ.

Khái niệm, đặc điểm

* Khái niệm hợp đồng ngoại thương:

- Tại Việt Nam, điều 27 Luật Thương Mại liệt kê những hoạt động được xem là mua bán quốc tế: xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập và chuyển khẩu.
- Từ khái niệm các hoạt động trên, tính chất quốc tế của hợp đồng ngoại thương theo luật Việt Nam thể hiện ở các tiêu chí
 1. Hàng hóa là động sản.
 2. Hàng hóa được di chuyển qua biên giới của Việt Nam hoặc di chuyển qua khu chế xuất, khu vực hải quan riêng.

Khái niệm, đặc điểm

* **Đặc điểm hợp đồng ngoại thương:** để phân biệt với hợp đồng mua bán trong nước.

1. *Chủ thể hợp đồng* là các bên có trụ sở thương mại đặt ở các nước khác nhau (*không quan tâm quốc tịch*).
2. *Đối tượng hợp đồng:* hàng hóa là động sản để có thể chuyển qua biên giới của một nước.
3. *Đồng tiền thanh toán:* có thể là ngoại tệ đối với một hoặc cả hai bên, gây nên rủi ro tỷ giá.
4. *Ngôn ngữ hợp đồng:* có thể bằng tiếng nước ngoài.
5. *Tổ chức giải quyết tranh chấp:* có thể là Tòa án hay Trọng tài trong nước hoặc của nước ngoài.
6. *Luật điều chỉnh hợp đồng:* có thể là luật trong nước, luật nước ngoài, điều ước và tập quán thương mại quốc tế.

Hình thức hợp đồng

* Hình thức hợp đồng ngoại thương:

- Tại các nước phát triển, hợp đồng ngoại thương có thể được ký kết bằng lời nói (thỏa thuận miệng), bằng văn bản hay bằng bất cứ hình thức nào khác.
- Tại Việt Nam, Luật Thương Mại quy định “*Mua bán hàng hóa quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng các hình thức có giá trị pháp lý tương đương*” (bao gồm điện báo, telex, thông điệp dữ liệu).

Hình thức hợp đồng

* Hình thức hợp đồng ngoại thương:

- Hợp đồng ngoại thương theo hình thức văn bản sẽ ưu việt hơn so với hình thức thỏa thuận miệng đặc biệt khi có tranh chấp, kiện tụng.
- Hợp đồng ngoại thương theo phương thức điện tử dễ gặp những rủi ro lừa đảo.
- Hợp đồng ngoại thương không nhất thiết chỉ có một văn bản duy nhất với chữ ký của cả hai bên mua và bán.
- Hợp đồng ngoại thương có thể được cấu thành bởi :
 - + Đơn chào hàng của người bán + chấp nhận chào hàng của người mua.
 - + Đơn đặt hàng của người mua + xác nhận đặt hàng của người bán.

Cơ sở pháp lý

Lựa chọn luật quốc gia

- *Thứ nhất*, các bên quy định về luật áp dụng ngay từ giai đoạn đàm phán, ký kết hợp đồng bằng luật của một nước nào đó sẽ được áp dụng cho hợp đồng (có điều khoản luật áp dụng trong hợp đồng)
- *Thứ hai*, các bên thỏa thuận lựa chọn luật áp dụng cho hợp đồng sau khi ký kết hợp đồng, thậm chí khi phát sinh tranh chấp (trước đó, hợp đồng không có điều khoản luật áp dụng).

Cơ sở pháp lý

Lựa chọn tập quán quốc tế về thương mại

- Tập quán quốc tế về thương mại được chia thành ba nhóm: các tập quán có tính chất nguyên tắc, các tập quán thương mại quốc tế chung và các tập quán thương mại khu vực.
- Tập quán quốc tế về thương mại sẽ được áp dụng cho hợp đồng ngoại thương khi:
 - + Hợp đồng ngoại thương quy định
 - + Các điều ước quốc tế liên quan quy định
 - + Luật quốc gia được lựa chọn không quy định hoặc quy định không đầy đủ.

Nội dung hợp đồng ngoại thương

a/ Phần mở đầu

- Số và ký hiệu hợp đồng
- Tên hợp đồng
- Những căn cứ xác lập hợp đồng
- Địa điểm và ngày tháng ký hợp đồng
- Tên của người mua và người bán
- Địa chỉ, điện thoại, email, fax,...
- Tài khoản mở tại ngân hàng
- Người đại diện

Nội dung hợp đồng ngoại thương

• Tên hàng	<i>Commodity</i>
• Phẩm chất/ quy cách	<i>Quality / Specification</i>
• Số lượng/ trọng lượng	<i>Quantity / Weight</i>
• Đơn giá	<i>Price</i>
• Giao hàng	<i>Shipment / Delivery</i>
• Thanh toán	<i>Payment / Settlement</i>
• Bao bì/ ký mã hiệu	<i>Packing / Marking</i>
• Bảo hành	<i>Warranty</i>
• Bảo hiểm	<i>Insurance</i>
• Phạt/ bồi thường	<i>Penalty</i>
• Bất khả kháng	<i>Force Majeure</i>
• Khiếu nại	<i>Claim</i>
• Trọng tài	<i>Arbitration</i>
• Các điều kiện khác	<i>Other conditions</i>

Nội dung hợp đồng ngoại thương

1. Tên hàng (Commodity)

Có thể quy định tên thông thường kèm:

- **Tên khoa học:** đối với hàng hóa là cây giống, con giống, hóa chất...
- **Nơi sản xuất:** đối với hàng hóa là sản phẩm nổi tiếng của một vùng sản xuất nhất định
- **Tên nhà sản xuất:** đối với hàng hóa là sản phẩm nổi tiếng của một số nhà sản xuất nhất định
- **Công dụng:** nếu người mua muốn hàng hóa đáp ứng được công dụng nhất định
- **Mã số**

Nội dung hợp đồng ngoại thương

2. Phẩm chất/ quy cách (Quality/Specification)

Phương pháp xác định phẩm chất/quy cách như:

- **Dựa vào mẫu hàng (Sample):** gắn với hợp đồng
- **Dựa vào phẩm cấp hoặc tiêu chuẩn (standard):** Ghi rõ cơ quan và năm ban hành tiêu chuẩn. Ví dụ: ISO, TCVN, JIS

ISO - International Organization for Standardization

ISO	Tên gọi
ISO 9000:2000	Hệ thống quản lý chất lượng - Cơ sở và từ vựng
ISO 9001:2000	Hệ thống quản lý chất lượng - Các yêu cầu
ISO 9004:2000	Hệ thống quản lý chất lượng - Hướng dẫn cải tiến
ISO 19011: 2002	Hướng dẫn đánh giá các hệ thống quản lý chất lượng và môi trường

TCVN - Tiêu chuẩn Việt Nam

- TCVN 4980:2006 - ký hiệu của tiêu chuẩn quốc gia có số hiệu là 4980, được công bố năm 2006.
- TCVN 111:2006 (ISO 15:1998) là ký hiệu của tiêu chuẩn quốc gia có số hiệu là 111 được xây dựng trên cơ sở chấp nhận hoàn toàn tiêu chuẩn quốc tế ISO 15:1998 và được công bố năm 2006.
- TCVN công bố năm 2006 để thay thế TCVN 289:2000 được ký hiệu là TCVN 289:2006

Nội dung hợp đồng ngoại thương

2. Phẩm chất/ quy cách (Quality/Specification)

- **Mô tả hàng hóa** (Description): thể tích, kích thước, màu sắc, chức năng. Chú ý: không dùng các từ mô tả chung chung “chất lượng phải tốt”, “chất lượng bảo đảm”
- **Kiểm tra trước khi gửi hàng** (pre-shipment Inspection)
- **Tài liệu kỹ thuật** (technical documents):
 - Cần nghiên cứu kỹ nội dung tài liệu kỹ thuật trước khi ký kết hợp đồng
 - Gắn tài liệu kỹ thuật với hợp đồng

Nội dung hợp đồng ngoại thương

3. Số lượng / trọng lượng (Quantity/Weight)

- **Đơn vị tính số lượng:** nhiều hệ thống đo lường:
 - 1 MT (metric ton) = 1000 kg (hệ Pháp)
 - 1 LT (long ton) = 1016,047 kg (hệ Anh)
 - 1 ST (short ton) = 907,184 kg (hệ Mỹ)
- **Địa điểm xác định số lượng**
- **Phương pháp quy định số lượng:**
 - Quy định chính xác
 - Quy định khoảng chừng
 - Theo tập quán quốc tế
- **Phương pháp quy định trọng lượng:**
 - Trọng lượng tịnh (net weight)
 - Trọng lượng cả bì (gross weight)

Nội dung hợp đồng ngoại thương

4. Giá cả (Price)

- **Đồng tiền tính giá và đơn vị tính giá**
- **Phương pháp quy định mức giá:**
 - Giá không thay đổi
 - Giá thay đổi (theo sự biến động của giá thị trường; sự biến động của chi phí sản xuất)
- **Giảm giá**
 - Giảm giá số lượng (quantity discount)
 - Giảm giá thời vụ (seasonal discount)
 - Giảm giá do trả tiền sớm (cash discount)
- **Các chi phí tính gộp trong giá:**
 - Chi phí liên quan đến việc giao hàng: thể hiện qua điều kiện thương mại quốc tế
 - Chi phí bao bì, vật liệu chèn lót
 - Chi phí về phụ tùng thay thế
 - Chi phí về đào tạo

Nội dung hợp đồng ngoại thương

5. Giao hàng (shipment / delivery)

- **Thời gian giao hàng**
 - Một ngày cụ thể
 - Không chậm quá một ngày nhất định
 - Trong một khoảng thời gian nhất định
- **Địa điểm giao hàng**
 - Xác định theo từng điều kiện cơ sở giao hàng (Incoterms 2000)
 - Quy định rõ: cảng bốc hàng, cảng dỡ hàng,...
- **Thông báo giao hàng**
 - Thông báo trước khi giao hàng, sau khi giao hàng
 - Thời hạn, phương tiện, nội dung thông báo
- **Các quy định khác**
 - Giao hàng từng phần (partial shipment)
 - Chuyển tải (transshipment)
 - Vận đơn của người thứ 3 (third party document)

Nội dung hợp đồng ngoại thương

6. Thanh toán (Payment / Settlement)

- **Điều kiện về tiền tệ:**
 - Đồng tiền tính giá
 - Đồng tiền thanh toán
 - Tỷ giá quy đổi
- **Điều kiện về địa điểm thanh toán:**
 - Tại nước người bán
 - Tại nước người mua
- **Điều kiện về thời hạn thanh toán:**
 - Trả trước
 - Trả ngay
 - Trả sau
- **Điều kiện về phương thức thanh toán:**
 - Ứng trước, Ghi sổ, Chuyển tiền
 - Nhờ thu
 - Tín dụng chứng từ
- **Điều kiện về bộ chứng từ thanh toán**

Nội dung hợp đồng ngoại thương

7. Bao bì / ký mã hiệu (Packing / Marking)

- **Bao bì**
 - Cung cấp bao bì
 - Chi phí bao bì
 - Chất lượng bao bì
- **Ký mã hiệu**
 - Hướng dẫn việc giao nhận vận chuyển
 - Bảo quản hàng hóa
 - Cá biệt hóa hàng hóa

Nội dung hợp đồng ngoại thương

8. Bảo hành (Warranty)

- Thời hạn bảo hành
- Phạm vi được bảo hành/ không được bảo hành
- Trách nhiệm khắc phục khuyết tật
 - Sửa chữa
 - Thay thế
 - Người mua sửa chữa với chi phí người bán chịu
 - Giảm giá
 - Trả lại hàng và hoàn lại tiền

Nội dung hợp đồng ngoại thương

9. Bảo hiểm (Insurance)

- Công ty bảo hiểm
- Điều kiện bảo hiểm
 - Điều kiện bảo hiểm chính: điều kiện A, B, C
 - Điều kiện A – All risks – A.R: mọi rủi ro
 - Điều kiện B – With particular Average – W.A: có tổn thất riêng
 - Điều kiện C – Free from particular Average – F.P.A: miễn tổn thất riêng
 - Điều kiện BH phụ: đồ vỡ, trộm cắp, không giao hàng,...
 - Điều kiện BH bổ sung: chiến tranh, đình công,...
- Số tiền bảo hiểm: thông thường là 110% giá CIF, CIP của hàng hóa hay giá trị hóa đơn
- Phí bảo hiểm

Một số nguyên tắc cơ bản trong bảo hiểm

- Bảo hiểm một rủi ro chứ không bảo hiểm một sự chắc chắn
- Nguyên tắc trung thực tuyệt đối
- Nguyên tắc lợi ích bảo hiểm
- Nguyên tắc bồi thường
- Nguyên tắc thế quyền

Tổn thất trong bảo hiểm

- Tổn thất là những thiệt hại, mất mát của đối tượng được bảo hiểm do những rủi ro được bảo hiểm gây ra.
- Dựa vào mối quan hệ về quyền lợi giữa những người bảo hiểm:
 - *Tổn thất chung*
 - *Tổn thất riêng*
- Dựa vào mức độ tổn thất:
 - *Tổn thất toàn bộ*
 - *Tổn thất bộ phận*

Tổn thất chung - tổn thất riêng

Đặc điểm	Tổn thất chung	Tổn thất riêng
Nguyên nhân dẫn đến tổn thất	Do hành động cố ý hy sinh của con người	Do sự cố ngẫu nhiên bất ngờ
Đóng góp tổn thất	Mọi người có quyền lợi trong chuyến đi đều phải tham gia	Rủi ro vào ai thì người đó phải chịu
Trách nhiệm người bảo hiểm	Bồi thường ngay, không xét điều kiện mua bảo hiểm	Tùy thuộc vào rủi ro trong điều kiện bảo hiểm

Tồn thất bộ phận

- Tồn thất bộ phận: tồn thất một phần hàng hoặc hàng được bảo hiểm bị giảm giá trị thực tế.
- Tồn thất bộ phận thường tồn tại dưới các dạng:
 - *Giảm một phần giá trị sử dụng của hàng hóa*
 - *Giảm về số lượng (số bao, số kiện bị thiếu)*
 - *Giảm về thể tích (rượu, xăng, dầu bị rò rỉ)*
 - *Giảm về trọng lượng (gạo, bột bị rơi vãi do bao bì rách)*

Tổn thất toàn bộ

- **Tổn thất toàn bộ thực tế:** hàng hóa được bảo hiểm bị mất hoàn toàn, bị biến chất hoàn toàn hoặc trên thực tế hàng hóa không thể đưa trở lại cho người được bảo hiểm.
- **Tổn thất toàn bộ ước tính:** hàng hóa bị hư hỏng đại bộ phận và đối với phần hàng còn lại, muốn cứu vớt, chủ hàng phải chi ra một số chi phí mà người chủ hàng có thể tạm ước tính, nếu cộng chung với số hàng hóa bị hư hỏng thực tế, không thể tránh khỏi tổn thất toàn bộ.
 - *Cần khai báo từ bỏ hàng*

Nội dung hợp đồng ngoại thương

9. Bảo hiểm (Insurance)

**Nội dung cơ bản của
bộ điều khoản Bảo hiểm hàng hóa 1982
(Institute cargoes clause 1982 ICC)**

Tóm lược rủi ro được bảo hiểm

RỦI RO ĐƯỢC BẢO HIỂM	ICC (B)	ICC (C)
Tổn thất hoặc thiệt hại có thể quy một cách hợp lý cho <ul style="list-style-type: none"> <i>hỏa hoạn hoặc phát nổ</i> <i>tàu bị mắc cạn, bị chìm hoặc lật</i> <i>lật nhào hoặc trật đường ray đối với phương tiện vận chuyển đường bộ</i> <i>đụng hoặc va chạm giữa tàu hoặc phương tiện vận chuyển với vật bên ngoài không phải là nước</i> <i>bốc dỡ hàng hóa tại một cảng cứu hộ</i> <i>động đất, núi lửa hoạt động hoặc sấm sét</i> 	1.1.1 1.1.2 1.1.3. 1.1.4. 1.1.5. 1.1.6.	1.1.1 1.1.2 1.1.3. 1.1.4 1.1.5. (*)
Tổn thất hoặc thiệt hại cho đối tượng bảo hiểm, do <ul style="list-style-type: none"> <i>sự hy sinh do tổn thất chung</i> <i>vứt xuống biển để tàu khỏi lâm nguy</i> <i>nước cuốn ra khỏi tàu</i> <i>nước biển hay sông chảy vào hầm tàu, container, xe tải lớn hoặc nơi chứa hàng</i> <i>Tổng số tổn thất của bất kỳ kiện hàng nào mất hoặc rơi khi xếp lên tàu, hoặc bốc dỡ khỏi tàu.</i> 	 1.2.1 1.2.2 1.2.2 1.2.3 1.3.	 1.2.1 1.2.2 (*) (*) (*)

ICC (A)

- **Rủi ro được bảo hiểm**

- Tất cả các rủi ro được bảo hiểm ở ICC (B) và ICC (C)
- Thời tiết xấu
- Mạnh động
- Cướp biển
- Các rủi ro đặc biệt (mất trộm, cong, móp, rò chảy, hàng hóa tiếp xúc với dầu mỡ hay hàng hóa khác,...)

- **Rủi ro loại trừ (mua riêng)**

- Chiến tranh
- Đình công, bạo loạn

- **Rủi ro loại trừ tuyệt đối:**

- Chậm trễ
- Cố ý của người được bảo hiểm,...

Nội dung hợp đồng ngoại thương

10. Điều kiện khiếu nại (Term of Claim)

- **Thể thức khiếu nại:**
 - Tên hàng hóa, số lượng, trọng lượng, địa điểm để hàng và lý do khiếu nại
 - Thời hạn khiếu nại: Được quy định trong hợp đồng tùy thuộc vào tính chất hàng hóa
- **Quyền hạn và nghĩa vụ của các bên liên quan:**
 - Người mua phải đề nguyên trạng hàng hóa và có sự bảo quản
 - Người bán phải: Kiểm tra cơ sở khiếu nại của người mua.
- **Cách thức giải quyết khiếu nại:**
 - Giao tiếp những hàng hóa bị thiếu hụt.
 - Chuyên chở lại những hàng hóa bị khiếu nại.
 - Sửa chữa hàng hóa bị khuyết tật với phí tổn do người bán chịu.
 - Thay thế hàng hóa bị khuyết tật bằng hàng hóa khác.
 - Giảm giá với hàng hóa bị khiếu nại.

Nội dung hợp đồng ngoại thương

11. Điều kiện về miễn trách nhiệm

(Term of non-resposibility)

Nếu sự việc xảy ra thì các bên đương sự được miễn nghĩa vụ của hợp đồng. Những trường hợp này thường xảy ra sau khi ký kết hợp đồng có tính khách quan và không thể khắc phục được. Điều khoản như vậy có tên là trường hợp bất khả kháng hay trường hợp miễn trách nhiệm.

Ví dụ: cháy nổ, bị sét đánh, tàu đang vận chuyển thì bị bão đánh đắm...

Nội dung hợp đồng ngoại thương

12. Điều kiện trọng tài (Term of umpire)

- Khi xảy ra điều kiện tranh chấp giữa hai bên mà hai bên không tự dàn xếp được thì sẽ đưa tranh chấp ra tòa án quốc tế hay tòa án của một nước thứ ba.
 - Địa điểm trọng tài có thể ở nước xuất khẩu, nhập khẩu hoặc một nước thứ ba, hoặc tổ chức trọng tài quốc tế. Dùng luật để xét xử của nước nào, của ủy ban nào do hai nước thỏa thuận.
 - Quyết định của trọng tài là chung thẩm.

14. Các điều kiện khác (Other conditions)

- Luật áp dụng
- Thể thức thay đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng
- Hiệu lực của hợp đồng
- Cấm chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ cho bên thứ 3
- Cấm tái xuất hàng hóa
- Ngôn ngữ của hợp đồng
- ...